

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Quý IV năm 2009)

(Số liệu chưa kiểm toán)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VN đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ (01/10/2009)	Số dư cuối kỳ (31/12/2009)
I	Tài sản ngắn hạn:	130,755,264,601	166,227,706,566
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,263,994,469	29,274,160,748
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	331,127,182	331,127,182
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	67,312,077,662	64,833,429,971
4	Hàng tồn kho	57,549,446,203	68,807,714,153
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,298,619,085	2,981,274,512
II	Tài sản dài hạn:	15,433,592,524	14,693,433,298
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	12,933,592,524	11,988,463,944
-	Tài sản cố định hữu hình	12,750,512,877	9,854,336,556
-	Tài sản cố định vô hình	66,720,278	48,278,197
-	Tài sản cố định thuê tài chính		
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	116,359,369	2,085,849,191
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2,500,000,000	2,500,000,000
5	Tài sản dài hạn khác		204,969,354
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	146,188,857,125	180,921,139,864
IV	Nợ phải trả	100,821,872,959	111,861,780,565
1	Nợ ngắn hạn	100,695,562,219	111,780,186,150
2	Nợ dài hạn	126,310,740	81,594,415
V	Vốn chủ sở hữu	45,366,984,166	69,059,359,299
1	Vốn chủ sở hữu	44,200,852,258	67,912,077,391
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29,439,240,000	29,439,240,000
-	Thặng dư vốn cổ phần		
-	Vốn khác của chủ sở hữu	278,467,338	278,467,338
-	Cổ phiếu quỹ	-35,470,000	-35,470,000
-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1,548,493,335
-	Các quỹ	3,399,652,778	3,380,269,778
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11,118,962,142	33,301,076,940
-	Nguồn vốn đầu tư XDCB		

2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,166,131,908	1,147,281,908
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,166,131,908	1,147,281,908
-	Nguồn kinh phí		
-	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	146,188,857,125	180,921,139,864

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo (quý IV/2009)	Lũy kế (31/12/2009)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96,626,131,368	228,184,354,254
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96,626,131,368	228,184,354,254
4	Giá vốn hàng bán	68,725,771,289	178,985,054,219
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,900,360,079	49,199,300,035
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,085,003,926	3,661,666,588
7	Chi phí tài chính	1,254,833,908	3,514,561,055
8	Chi phí bán hàng	3,562,219,580	5,006,955,020
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,492,757,624	8,004,515,544
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23,675,552,893	36,334,935,004
11	Thu nhập khác	636,763,759	1,187,382,329
12	Chi phí khác	160,074,261	1,025,901,217
13	Lợi nhuận khác	476,689,498	161,481,112
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24,152,242,391	36,496,416,116
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,127,771,282	3,196,421,076
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22,024,471,109	33,299,995,040
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,490	11,325
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2010

Giám đốc công ty
Hồ thái Hòa